

NGHỊ QUYẾT
**Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2018 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Xét Tờ trình số 5342/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2018 - 2020 trong thời kỳ ổn định Ngân sách nhà nước giai đoạn 2017 - 2020 như sau:

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Vùng miền núi	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.811
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
2	Vùng trung du	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.433
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.003

TT	Vùng và biện pháp công trình	Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (1.000 đồng/ha/vụ)
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.218
3	Vùng đồng bằng	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.646
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.152
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.399

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì giá bằng 60% giá tại Biểu trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì giá bằng 40% giá tại Biểu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì giá bằng 50% giá tại Biểu trên.

d) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giá được tính tăng thêm 20% so với giá tại Biểu trên.

đ) Trường hợp phải tách riêng giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% giá quy định tại Biểu trên.

2. Giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% giá đối với đất trồng lúa.

3. Giá đối với cấp nước cho chăn nuôi, cấp nước để nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Giá cụ thể theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoát/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

a) Trường hợp diện tích canh tác một vụ lúa, một vụ cá (nuôi trồng thủy sản) hoặc chỉ cấp nước tạo nguồn cho nuôi trồng thủy sản thì giá bằng 50% giá trên.

b) Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), giá dịch vụ tính bằng 80% giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

4. Giá tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị bằng 5% giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

5. Các xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã) thuộc vùng miền núi, vùng trung du, vùng đồng bằng được xác định theo quyết định phân vùng của Thủ tướng Chính Phủ và Ủy ban dân tộc, trong đó: Vùng miền núi: 218 xã; Vùng trung du: 26 xã; Vùng đồng bằng: 33 xã (Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Giá cụ thể sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Điều 1 Nghị quyết này là giá không có thuế giá trị gia tăng. Đơn vị thực hiện cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi có trách nhiệm niêm yết công khai theo quy định của pháp luật về giá đối với giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ của Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 20/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết;

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Khoá XVIII, kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019./.

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Các Bộ: Tài chính; NN và PTNT;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế của các Bộ: Tài chính, NN&PTNT;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- VKSND, TAND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- CVP, PCVP;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu VT. ✓

CHỦ TỌA



PHÓ CHỦ TỊCH
Vi Trọng Lễ

PHỤ LỤC
Danh sách các xã vùng miền núi, vùng trung du, vùng đồng bằng
theo Quyết định phân vùng của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Dân tộc
(Kèm theo Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ)



STT	Huyện, thành, thị	Tổng số xã	Vùng Đồng bằng		Vùng Trung du		Vùng Miền núi	
			Số lượng xã	Tên xã	Số lượng xã	Tên xã	Số lượng xã	Tên xã
1	Thành phố Việt Trì	23	18	Các xã còn lại.	1	Hùng Lô.	4	Hy Cương, Chu Hóa, Thanh Đình, Kim Đức.
2	Thị xã Phú Thọ	10	4	Hùng Vương, Âu Cơ, Phong Châu, Trường Thịnh.	4	Vân Lung, Hà Lộc, Thanh Minh, Thanh Vinh.	2	Hà Thạch, Phú Hộ.
3	Huyện Lâm Thao	14	11	Các xã còn lại.	0		3	Tiên Kiên, Xuân Lũng, thị trấn Hùng Sơn.
4	Huyện Phù Ninh	19	0		3	Vĩnh Phú, Từ Đà, Bình Bộ.	16	Các xã còn lại.
5	Huyện Tam Nông	20	0		3	Vực Trường, Hồng Đà, Tam Cường.	17	Các xã còn lại.
6	Huyện Thanh Thủy	15	0		4	Đoan Hạ, Đồng Luận, Bảo Yên, Xuân Lộc.	11	Các xã còn lại.
7	Huyện Cẩm Khê	31	0		5	Phương Xá, Đồng Cam, Sai Nga, Hiền Đa, Cát Trù.	26	Các xã còn lại.
8	Huyện Yên Lập	17	0		0		17	Toàn huyện
9	Huyện Thanh Sơn	23	0		0		23	Toàn huyện
10	Huyện Tân Sơn	17	0		0		17	Toàn huyện
11	Huyện Thanh Ba	27	0		5	Đỗ Xuyên, Đỗ Sơn, Lương Lổ, Thanh Hà, Vũ Yên.	22	Các xã còn lại.
12	Huyện Đoan Hùng	28	0		0		28	Toàn huyện
13	Huyện Hạ Hòa	33	0		1	Vụ Cầu	32	Các xã còn lại.
	Tổng cộng:	277	33		26		218	